

Bản án số: 52/2020/HS-ST
Ngày: 15-12-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Phát Triền;

Ông Đ Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Vinh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Phương.

Ngày 15 tháng 12 năm 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Lai Vung xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 61/2020/TLST-HS, ngày 16 tháng 11 năm 2020; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2020/QĐXXST-HS, ngày 30 tháng 11 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Phạm Minh T, sinh năm: 1978, tại Đồng Tháp; nơi cư trú: 483/2, ấp L K B, xã L H, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; chỗ ở: 563/TK, ấp T K, xã T T, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn P và bà Phạm Thị Q; có vợ và 02 người con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 19/6/2017, bị Công an huyện Lai Vung xử phạt vi phạm hành chính 1.500.000 đồng về hành vi đánh bạc, đã đóng phạt ngày 01/12/2017; tạm giữ, tạm giam: Không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại tại: 563/TK, ấp T K, xã T T, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

2. Phạm Thị Ngọc Đ, sinh năm: 1982, tại Đồng Tháp; nơi cư trú: 563/TK, ấp T K, xã T T, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T (chết) và bà Huỳnh Thị Đ; có chồng và 02 người con; tiền án, tiền sự: Không; tạm giữ, tạm giam: Không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại tại: 563/TK, ấp T K, xã T T, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- Bị hại:

Lê Thị Ngọc E - sinh năm: 1994 (có mặt); nơi cư trú: 521/TK, ấp T K, xã T T, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng:*

1. Lê Thị Ngọc N - sinh năm: 1996 (vắng mặt); nơi cư trú: 521B/TK, ấp T K, xã T T, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

2. Lê Thị Kim C - sinh năm: 1950 (vắng mặt); nơi cư trú: 516/TK, ấp T K, xã T T, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

3. Lê Văn K- sinh năm: 1977 (vắng mặt); nơi cư trú: 504/TK, ấp T K, xã T T, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

4. Phạm Ngọc H- sinh năm: 1996 (vắng mặt); nơi cư trú: 527/TK, ấp T K, xã T T, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Dương Thị H là mẹ ruột của chị Lê Thị Ngọc E có nợ của Phạm Thị Ngọc Đ số tiền 15.000.000 đồng nhưng không trả và hiện tại bà H đã bỏ địa phương đi, không liên lạc được. Vào ngày 26/3/2020 Đ kêu chồng là Phạm Minh T đến nhà của chị Lê Thị Ngọc E để gặp chị Ngọc E yêu cầu chị Ngọc E trả nợ thay cho bà H. Khi T đến nơi thì thấy chị Ngọc E và 02 đứa con nhỏ ở nhà, T yêu cầu chị Ngọc E trả nợ thay cho bà H nhưng chị Ngọc E không đồng ý, nên hai bên xảy ra cự cãi và T chửi mắng lớn tiếng và hăm dọa đánh chị Ngọc E, buộc chị Ngọc E phải trả tiền thay cho bà H. Do lo sợ nên chị Ngọc E điện thoại cho người em gái là chị Lê Thị Ngọc N nói việc T đến nhà đòi nợ và chửi mắng chị Ngọc E, đồng thời chị Ngọc E mở màn hình Zalo cho chị Ngà nói chuyện với T. T và chị Ngà tiếp tục cự cãi, lúc này T hăm dọa "Nếu hai chị em mày không trả tiền thì tao dắt xe của mày", chị Ngà liền chửi T, không đồng ý cho T lấy xe của chị Ngọc E và đuổi T về, sau đó chị Ngọc E tắt điện thoại và quay vào làm việc nhà. Lúc này, T đi đến trước sân nhà chị E lấy 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Vision, màu trắng-đen, biển số 66L1-605.05 của chị Ngọc E, trong cốp xe có để 01 cái bóp màu đỏ bên trong bóp có số tiền 2.376.000 đồng, xe không có gắn chia khóa trên xe, chị Ngọc E nhìn thấy T dắt xe đi nhưng do sợ bị T đánh nên chị Ngọc E không dám ngăn cản. Khi T dắt xe ra khỏi nhà chị Ngọc E khoảng 300m thì gặp Đ đang đi đến nên T nói với Đ về việc lấy xe của chị Ngọc E và kêu Đ dắt xe về nhà cất giữ, còn T quay trở lại nhà chị Ngọc E lấy xe mô tô của T. Đ đem xe của chị Ngọc E về dựng bên hông nhà rồi lấy 02 ổ khóa vòng khóa 02 bánh xe lại, chị Ngọc E đến nhà gặp Đ đòi lại xe, nhưng Đ không trả và hăm dọa chị Ngọc E nếu không trả cho Đ số tiền 15.000.000 đồng bà H đã vay thì Đ sẽ lấy xe. Lúc này, chị Ngọc E đi lại định dắt xe về thì bị Đ ngăn lại nên chị Ngọc E dùng tay xô Đ ra, Đ dùng tay đánh vào mắt chị Ngọc E 01 cái, chị Ngọc E hoảng sợ bỏ chạy ra đường và đến Cơ quan Công an trình báo. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lai Vung đến mời chị Ngọc E và Đ làm việc, đồng thời thu giữ vật chứng, tài sản gồm: 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Vision, màu trắng-đen, biển số 66L1-605.05

và 01 cái bóp màu đỏ bên trong bóp có số tiền 2.376.000 đồng để trong cốp xe mô tô; 01 ổ khóa vòng dài 65cm, dây bằng kim loại, bên ngoài có bọc nhựa màu xanh và chìa khóa; 01 ổ khóa vòng dài 82cm, dây bằng kim loại, bên ngoài có bọc nhựa màu nâu và chìa khóa.

Ngày 19/5/2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lai Vung đã hoàn trả cho chị Lê Thị Ngọc E 01 xe mô tô biển số 66L1-605.05 và 01 cái bóp màu đỏ bên trong có đựng số tiền trong cốp xe 2.376.000 đồng.

Theo kết luận định giá tài sản số 14/KL-ĐGTS ngày 30/3/2020 của Hội đồng định giá tài sản tổ tụng hình sự huyện Lai Vung kết luận: 01 xe mô tô biển số 66L1-605.05, nhãn hiệu Honda, số loại VISION, màu sơn trắng-đen, dung tích 108cm³, số máy JF86E2187993, số khung 5838KY123547, có giá trị là 31.950.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chị Lê Thị Ngọc Em bị T và Đ chiếm đoạt là 34.326.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 44/CT-VKS, ngày 05/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung, đã truy tố Phạm Minh T và Phạm Thị Ngọc Đ ra trước Toà án nhân dân huyện Lai Vung, để xét xử về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 170 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

- Các bị cáo Phạm Minh T và Phạm Thị Ngọc Đ đã khai nhận toàn bộ hành vi đã thực hiện phù hợp với nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung truy tố các bị cáo về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

- Bị hại Lê Thị Ngọc E trình bày: Khoảng 08 giờ ngày 26/3/2020, bị cáo T đến nhà đòi nợ, chị và bị cáo có cự cãi với nhau, bị cáo có hăm dọa nếu không trả tiền sẽ lấy xe, sau đó bị cáo đã lấy 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Vision, màu trắng-đen, biển số 66L1-605.05, trong cốp xe có để 01 cái bóp màu đỏ bên trong bóp có số tiền 2.376.000 đồng, xe không có gắn chìa khóa trên xe, dắt bộ về nhà, việc bị cáo lấy xe chị không đồng ý và do sợ bị T đánh nên không dám ngăn cản, chị có đến nhà T lấy xe lại nhưng Đ vợ T không cho lấy, hai bên cự cãi có xô sát và sau đó chị báo Công an. Hiện tại chị đã nhận lại xe và số tiền để trong bóp, khi nhận lại xe thì xe bị hư có sửa bình và càn thắng 860.000 đồng, 02 bị cáo có bồi thường cho chị, chị xin giảm nhẹ hình phạt cho 02 bị cáo, không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm, ngoài ra không trình bày gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội: Khẳng định việc truy tố như Bản cáo trạng đã nêu là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Phạm Minh T có hành vi dùng lời lẽ lớn tiếng chửi mắng, hăm dọa đánh, uy hiếp tinh thần chị Ngọc E để cưỡng đoạt lấy tài sản của chị Ngọc E gồm 01 xe mô tô biển số 66L1-605.05 có trị giá 31.950.000 đồng và 01 cái bóp màu đỏ bên trong có đựng số tiền 2.376.000 đồng, tổng trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 34.326.000 đồng, đưa cho Phạm Thị Ngọc Đ đem về nhà cất giữ, khi thực hiện hành vi các bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Các bị cáo Phạm Minh T và Phạm Thị Ngọc Đ đã thành khẩn khai báo, 02 bị cáo có khắc phục hậu quả, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, bị cáo T có người ông được Chủ tịch nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, bị cáo T là lao động chính trong gia đình, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương; nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 170; điểm b, s

khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17 và Điều 58 của Bộ luật hình sự; xử phạt Phạm Minh T từ 06 tháng đến 12 tháng tù. Đối với Phạm Thị Ngọc Đ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65; Điều 17 và Điều 58 của Bộ luật hình sự; xử phạt Phạm Thị Ngọc Đ từ 01 năm đến 02 năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là từ 02 năm đến 04 năm. Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự đề nghị tuyên: Tịch thu tiêu hủy 01 ổ khóa vòng dài 65cm, dây bằng kim loại, bên ngoài có bọc nhựa màu xanh và chìa khóa; 01 ổ khóa vòng dài 82cm, dây bằng kim loại, bên ngoài có bọc nhựa màu nâu và chìa khóa vì đây là các công cụ dùng vào việc phạm tội.

(Hiện vật chứng trên do Chi cục thi hành án dân sự huyện Lai Vung đang quản lý).

Các bị cáo Phạm Minh T và Phạm Thị Ngọc Đ thống nhất với Bản cáo trạng và luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung, không tranh luận gì. Các bị cáo yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Cơ quan cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên của huyện Lai Vung trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng hình sự quy định. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

[2] Về hành vi của các bị cáo:

Các bị cáo Phạm Minh T và Phạm Thị Ngọc Đ đã có hành vi cưỡng đoạt 01 xe mô tô biển số 66L1-605.05 có trị giá 31.950.000 đồng và 01 cái bóp màu đỏ bên trong có đựng số tiền 2.376.000 đồng, tổng trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 34.326.000 đồng. Trong đó, T là người thực hiện hành vi cưỡng đoạt lấy tài sản của bị hại, Đ là người giúp sức tích cực cho T trong việc dẫn xe mô tô mà T cưỡng đoạt được đem về nhà cất giữ và đánh bị hại khi bị hại đến lấy xe về là phù hợp hiện trường vụ án, phù hợp lời khai bị hại và những người làm chứng cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, do đó lời nhận tội của các bị cáo là có căn cứ. Các bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý, khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức rõ hành vi của mình là trái pháp luật. Nên hành vi của bị cáo Phạm Minh T và Phạm Thị Ngọc Đ có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” phạm vào khoản 1 Điều 170 của Bộ luật hình sự.

Tại khoản 1 Điều 170 của Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm....”.

[3] Về tính chất, mức độ tội phạm: Hành vi phạm tội của các bị cáo Phạm Minh T và Phạm Thị Ngọc Đ là nguy hiểm cho xã hội, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an ở địa phương, xâm phạm tài sản của người khác một cách trái phép, tài sản của công dân là khách thể được luật hình sự bảo vệ, nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến, thế nhưng vì ý thức xem thường pháp luật và không tôn trọng tài sản của người khác mà các bị cáo phạm tội, vì vậy việc đưa các bị cáo ra xét xử công khai như ngày hôm nay là cần thiết, thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật.

Tính chất vụ án là nghiêm trọng, đã gây hoang mang cho quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an ở địa phương, gây bất bình trong dư luận, các bị cáo uy hiếp tinh thần của bị hại để lấy tài sản của bị hại mặc dù bị hại không đồng ý. Vì vậy cần phải có một mức hình phạt tương xứng đối với các bị cáo nhằm mục đích răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Về vai trò của các bị cáo: Trong vụ án này có 02 bị cáo, đây là vụ án có đồng phạm nhưng chỉ là đồng phạm giản đơn và vai trò của các bị cáo được thể hiện cụ thể như sau:

- Bị cáo Phạm Minh T là người lớn tiếng hăm đe dọa làm bị hại sợ hãi và là người trực tiếp thực hiện hành vi cưỡng đoạt lấy tài sản của bị hại, nên cần phải có một mức hình phạt tương xứng đối với bị cáo nhằm giáo dục, răn đe bị cáo.

- Bị cáo Phạm Thị Ngọc Đ là người giúp sức tích cực, biết T cưỡng đoạt tài sản của bị hại những vẫn dẫn xe của bị hại đem về nhà cất giữ, khóa xe lại và đánh bị hại khi bị hại đến lấy xe về, nên cũng cần phải có một mức hình phạt tương xứng đối với bị cáo nhằm giáo dục, răn đe bị cáo. Tuy nhiên, các bị cáo là vợ chồng, có 02 con chưa đến tuổi trưởng thành còn đang đi học nên không cần cách ly bị cáo Phạm Thị Ngọc Đ ra khỏi xã hội cũng đủ răn đe giáo dục bị cáo.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo Phạm Minh T và Phạm Thị Ngọc Đ đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có khắc phục hậu quả cho bị hại, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, bị cáo T có người ông được Chủ tịch nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, bị cáo T là lao động chính trong gia đình, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương, đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[6] Kiểm sát viên đề nghị giải quyết nội dung vụ án này là đúng quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử đồng ý quan điểm của Kiểm sát viên.

[7] Những người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa, qua các lời khai là phù hợp và đúng như nội dung vụ án.

[8] Về xử lý vật chứng và tài sản thu giữ: Bị hại đã nhận lại toàn bộ tài sản, nên không xem xét giải quyết. Riêng 01 ổ khóa vòng dài 65cm, dây bằng kim loại, bên ngoài có bọc nhựa màu xanh và chìa khóa; 01 ổ khóa vòng dài 82cm, dây bằng kim loại, bên ngoài có bọc nhựa màu nâu và chìa khóa, vì đây là các công cụ dùng vào việc phạm tội mà các tài sản này không còn giá trị sử dụng, nên cần tịch thu tiêu hủy.

(Hiện vật chứng trên do Chi cục thi hành án dân sự huyện Lai Vung đang quản lý).

[9] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại toàn bộ tài sản, không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì, nên không đặt thành vấn đề xem xét giải quyết.

[10] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[11] Các bị cáo và bị hại được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17 và Điều 58 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Phạm Minh T phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Phạm Minh T 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65; Điều 17 và Điều 58 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Ngọc Đ phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Ngọc Đ 01 (một) năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Phạm Thị Ngọc Đ cho Ủy ban nhân dân xã T T, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, nơi cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách; trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì Ủy ban nhân dân xã T T, huyện Lai Vung có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp làm thủ tục chuyển giao hồ sơ thi hành án treo của người đó để nơi đây làm thủ tục cần thiết giao cho cơ quan, tổ chức nơi người đó chuyển đến tiếp tục giám sát, giáo dục theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về xử lý vật chứng và tài sản thu giữ: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự tuyên:

Tịch thu tiêu hủy: 01 ổ khóa vòng dài 65cm, dây bằng kim loại, bên ngoài có bọc nhựa màu xanh và chìa khóa; 01 ổ khóa vòng dài 82cm, dây bằng kim loại, bên ngoài có bọc nhựa màu nâu và chìa khóa.

(Hiện vật chứng trên do Chi cục thi hành án dân sự huyện Lai Vung đang quản lý).

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Phạm Minh T và Phạm Thị Ngọc Đ mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo và bị hại được kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 15/12/2020.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND tỉnh ĐT;
- VKSND H.Lai Vung;
- CCTHA-DS H.Lai Vung;
- Cơ quan điều tra H. Lai Vung;
- Cơ quan THAHS H. Lai Vung;
- Sở tư pháp;
- Các bị cáo, bị hại;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Nguyễn Văn Út